



BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HK2 (2023 - 2024) NĂM HỌC 2023-2024

Lớp: 23C2-LTM1

Ngành: Lập trình máy tính

Chuyên ngành: Lập trình máy tính

Khóa học: 2023-2025

Bậc đào tạo: Cao đẳng

Loại đào tạo: Liên thông

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giáo dục quốc phòng và An ninh		Tiếng Anh		Pháp luật		Bảo mật dữ liệu		Lập trình Mobile		Thực hành Lập trình Mobile		Rèn luyện		Học lực				Ghi chú
				1		3		1		2		3		3		Điểm	Xếp loại	Điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Xếp loại	
				L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2							
1	23003607	Dương Hoàng	Ân	7.3		7.3		6.3		5.8		5.4		5.7		0		6.09	2.17	D	Trung bình	Học tiếp
2	23003575	Nguyễn Dĩ	Ân	2.1		1		2.8		0.4		0		0		0		0.55	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
3	23003608	Đoàn Trần Trọng	Bảo	7.1		6.6		6.3		5.9		7.6		5.8		0		6.51	2.42	D	Trung bình	Học tiếp
4	23003576	Kim Gia	Bảo	2.1		1.1		2.9		0.4		0		0		0		0.58	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
5	23003578	Nguyễn Minh	Bảo	0		0		0		0		0		0		0		0	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
6	23003577	Trần Nguyễn Gia	Bảo	2.9		2.1		2.5		0.5		0.6		0		0		0.97	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
7	23003609	Phạm Trần Khánh	Đặng	7.1		6.3		7.6		7.1		5.7		6.9		0		6.54	2.5	C	Khá	Học tiếp
8	23003579	Nguyễn Thành	Danh	8		6.6		6.8		7.4		6.4		6.6		0		6.7	2.58	C	Khá	Học tiếp
9	23003610	Nguyễn Tuấn	Đạt	7.2		9.6		6.2		6.8		7.6		6.9		0		7.68	2.96	C	Khá	Học tiếp
10	23003580	Sên Liên	Đạt	8		7.3		5.6		7.2		5.2		6.6		0		6.44	2.42	D	Trung bình	Học tiếp
11	23003611	Nguyễn Hồng	Đức	7.4		8.1		6.5		6.8		2.4		6.4		0		5.9	2.05	D	Trung bình	Học tiếp
12	23003612	Nguyễn Văn	Dương	2.1		0		2.1		0		0		0		0		0.18	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
13	23003613	Nguyễn Thanh	Hậu	7.8		5.3		6.6		8.2		5.5		7.3		0		6.44	2.37	D	Trung bình	Học tiếp
14	23004825	Nguyễn Minh	Hiếu	0		0		0		0		0		0		0		0	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
15	23003584	Đỗ Huy	Hoàng	8.6		5.8		6.2		6.4		6		6.6		0		6.18	2.21	D	Trung bình	Học tiếp
16	23003614	Huỳnh Tuấn	Hùng	6.4		4.9		5.8		2.6		5.7		2.5		0		4.19	1.04	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
17	23003585	Nguyễn Tấn	Hùng	7.4		7.1		6.1		7.1		5.4		6.7		0		6.49	2.42	D	Trung bình	Học tiếp
18	23003586	Nguyễn Hoàng	Hưng	0		0		2		0		0		0		0		0.17	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
19	23003618	Đặng Ngọc	Huy	7.9		7.6		7.3		7.5		5.9		7.2		0		7.03	2.75	C	Khá	Học tiếp
20	23003619	Đào Gia	Huy	2.5		2.8		2		2.6		3.3		2.6		0		2.78	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
21	23003617	Đinh Lâm	Huy	6.8		4.9		6.1		5.9		8.1		5.3		0		6.07	2.05	D	Trung bình	Học tiếp
22	23003616	Lê Hoàng Minh	Huy	8.3		8.6		7.7		8.5		9.2		8.8		0		8.71	3.92	A	Xuất sắc	Học tiếp
23	23003615	Phan Trần Gia	Huy	7		7.1		6.6		6.4		8		5.8		0		6.84	2.68	C	Khá	Học tiếp
24	23003621	Hồ Nguyễn Hoàng	Long	8		5.4		7.2		7		6.1		5.5		0		6.02	2.13	D	Trung bình	Học tiếp
25	23003589	Hoàng Phi	Long	3.1		5.3		0		6.2		2.2		0		0		2.91	0.71	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
26	23003590	Lâm Bảo	Long	7.9		7.6		6.8		6.6		6		6.5		0		6.69	2.5	C	Khá	Học tiếp
27	23003592	Trần Thiện	Nhân	3.2		2.8		2		2.7		0		0		0		1.32	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
28	23003622	Nguyễn Triệu Minh	Nhật	2.8		0.9		2.5		0		0		0		0		0.43	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
29	23004909	Mai Hồng	Phát	6.6		5.2		6.5		0		0		0		0		1.84	0.58	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
30	23003623	Sơn Vĩ	Phong	0		0		0		0		0		0		0		0	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giáo dục quốc phòng và An ninh		Tiếng Anh		Pháp luật		Bảo mật dữ liệu		Lập trình Mobile		Thực hành Lập trình Mobile		Rèn luyện		Học lực				Ghi chú
				1		3		1		2		3		3		Điểm	Xếp loại	Điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Xếp loại	
L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2	L1	L2											
31	23003624	Nguyễn Huy	Phúc	6.7		4.6		7.2		5.5		6.6		6.4		0		5.92	2.08	D	Trung bình	Học tiếp
32	23004840	Võ Minh	Phuong	7.7		2.5		2.7		1.3		0		0		0		1.07	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
33	23003593	Nguyễn Anh	Quân	7.4		5.9		6.4		6.5		6		6.5		0		6.22	2.25	D	Trung bình	Học tiếp
34	23003594	Lê Đình Quốc	Quyền	7.7		8.3		7.4		6.4		5.2		6.4		0		6.66	2.47	D	Trung bình	Học tiếp
35	23004839	Diệp Tấn	Sang	3.3		2.6		2.2		1.3		0.6		0		0		1.2	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
36	23003595	Lê Minh	Tài	7.9		8.7		7.2		6.5		7.1		6.9		0		7.36	3.04	B	Giỏi	Học tiếp
37	23003627	Trần Mạnh	Tài	7.9		6.9		6		7.1		7.8		7		0		7.11	2.84	C	Khá	Học tiếp
38	23003596	Nguyễn Lê Quốc	Thái	8.4		1.1		2.7		1.3		0		0		0		0.72	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
39	22000119	Lương Vũ	Thuận	8.4		8.2		7.2		5.5		7.7		8.5		0		7.62	3.13	B	Giỏi	Học tiếp
40	23003629	Tạ Trị	Thuận	6.6		8.1		6.3		6.1		2.2		6.3		0		5.69	1.97	E	Yếu	Học tiếp
41	23003599	Trần Gia Lạc	Thụy	7.9		9.5		8.1		8		8.5		6.2		0		8.06	3.3	B	Giỏi	Học tiếp
42	23003630	Đình Thành	Tín	7.5		6.6		6.9		7.1		7.8		7		0		7.11	2.88	C	Khá	Học tiếp
43	23003600	Phạm Nguyễn Quốc	Tính	7.8		8.5		8.4		7.4		8.1		6.9		0		7.81	3.19	B	Giỏi	Học tiếp
44	23003631	Trần Thanh	Trà	7.5		8		7.9		8		7.8		7.2		0		7.74	3.15	B	Giỏi	Học tiếp
45	23003602	Lê Văn	Triệu	6.1		7.6		6.9		7.3		7.5		0		0		5.57	2.21	D	Trung bình	Học tiếp
46	23003603	Mai Lê Đức	Trung	7		5.7		6.5		6.4		5.5		4.7		0		5.58	1.88	E	Yếu	Học tiếp
47	23003633	Nguyễn Trí Anh	Tú	8		6.9		6.8		7.1		8		6.4		0		7.08	2.76	C	Khá	Học tiếp
48	23003634	Nguyễn Minh	Tuấn	7.4		7		7		7		5.1		6.9		0		6.5	2.5	C	Khá	Học tiếp
49	23003605	Huỳnh Kim	Vinh	2.5		2		3.2		2.8		1.3		0.4		0		1.66	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ
50	23003606	Lương Triều	Vỹ	3.2		0		0		1.1		0		0		0		0.18	0	E	Yếu	Cảnh cáo học vụ

*Danh sách có 50 sinh viên

Trong đó

Học lực			Hạnh kiểm		
Xếp loại	Số lượng	Tỉ lệ %	Xếp loại	Số lượng	Tỉ lệ %
Yếu	21	42	Xuất sắc		0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 07 năm 2024
PHÒNG TUYỂN SINH - ĐÀO TẠO